

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

Tên viết tắt: MIMECO.,JSC

Vốn Điều lệ của Công ty: 34.098.600.000 đồng

(Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội.

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Loại cổ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ % góp vốn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV	Phổ thông	582.553	5.825.530.000	17,08%
Các cổ đông khác	Phổ thông	2.827.307	28.273.070.000	82,92%
Cộng		3.409.860	34.098.600.000	100%

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông
- (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp,
- xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà
- nước cấm);
Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch
- vụ thiết kế công trình);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy
- định của pháp luật.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

1 Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Trần Quốc Đệ	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
4 Ông Tăng Minh Sơn	Ủy viên
5 Bà Trần Thị Liên An	Ủy viên

B Ban Giám đốc:

1 Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
2 Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc
3 Bà Trần Thị Liên An	Kế toán trưởng

C Ban Kiểm soát

1 Ông Nguyễn Đình Biên	Trưởng ban
2 Ông Lê Chi Lăng	Thành viên
3 Ông Phạm Thái Lộc	Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, tại Văn phòng Công ty đã bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng theo Quyết định số 8847/QĐ-CT-QLN ngày 08/03/2018 của Cục thuế Hà Nội về việc cưỡng chế hóa đơn bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng của Văn phòng Công ty với thời hạn 1 năm từ ngày 09 tháng 03 năm 2018 đến ngày 08 tháng 03 năm 2019. Sự kiện này có thể ảnh hưởng lớn tới hoạt động của Công ty.

Đại diện

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí



Tổng Giám đốc

Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 34/2018/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được lập ngày 20/03/2018, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính:

Theo Quyết định số 8847/QĐ-CT-QLN ngày 08/03/2018 của Cục thuế Hà Nội về việc cưỡng chế hóa đơn bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng của Văn phòng Công ty với thời hạn 1 năm từ ngày 09 tháng 03 năm 2018 đến ngày 08 tháng 03 năm 2019. Sự kiện này có ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động của Công ty và việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong năm 2018.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1695-2018-016-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Đặng Ngọc Phần".

Đặng Ngọc Phần

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 2459-2018-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.601.977.144	74.530.090.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.924.301.881	8.812.863.076
1. Tiền	111	V.01	5.924.301.881	8.812.863.076
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.321.350.989	14.756.356.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	13.904.145.442	8.498.091.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.980.948.126	307.749.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	7.436.257.421	5.950.516.388
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	32.885.635.096	47.241.388.815
1. Hàng tồn kho	141		32.885.635.096	47.241.388.815
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.06a	3.470.689.178	3.719.482.086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		250.848.595	174.540.081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.219.840.583	3.544.942.005
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.209.806.717	28.834.395.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		269.070.990	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	269.070.990	-
II. Tài sản cố định	220		19.727.096.351	24.089.773.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	19.727.096.351	24.040.609.448
- Nguyên giá	222		66.210.783.206	65.862.146.843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.483.686.855)	(41.821.537.395)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	49.163.857
- Nguyên giá	228		1.065.511.102	1.065.511.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.065.511.102)	(1.016.347.245)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.341.310.885	1.187.022.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	4.341.310.885	1.187.022.728
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.06b	2.872.328.491	3.557.599.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.872.328.491	3.288.528.891
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	269.070.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.811.783.861	103.364.486.645

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.109.880.348	79.495.390.003
I. Nợ ngắn hạn	310		57.931.682.942	79.030.985.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	11.946.911.152	11.506.332.925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	686.147.003	666.100.074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	15.278.543.249	17.718.770.131
4. Phải trả người lao động	314	V.13	2.064.394.394	2.231.648.955
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	27.447.917	81.578.400
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	65.000.000	74.090.908
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.973.239.227	27.787.463.704
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	20.890.000.000	18.965.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		178.197.406	464.404.906
1. Phải trả dài hạn khác	337		178.197.406	464.404.906
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.701.903.513	23.869.096.642
I. Vốn chủ sở hữu	410		37.701.903.513	23.869.096.642
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.18	34.098.600.000	34.098.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	9.611.503.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	1.128.330.763
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.603.303.513	(20.969.337.421)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.229.503.358)	(22.438.863.208)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.832.806.871	1.469.525.787
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.811.783.861	103.364.486.645

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tăng Nguyên Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	166.153.466.837	71.691.033.666
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	166.153.466.837	71.691.033.666
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	142.324.121.171	62.503.791.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		23.829.345.666	9.187.241.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	7.312.843	2.997.284
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.009.267.884	2.109.571.955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.009.267.884	2.017.733.576
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	1.663.539.045	1.650.129.094
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	3.130.002.551	2.515.099.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.033.849.029	2.915.438.216
11. Thu nhập khác	31	VI.09	904.705.926	909.449.675
12. Chi phí khác	32	VI.10	2.075.853.865	2.355.362.104
13. Lợi nhuận khác	40		(1.171.147.939)	(1.445.912.429)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.862.701.090	1.469.525.787
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.029.894.219	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.832.806.871	1.469.525.787
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.057	431
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Quân



Trần Thị Liên An



Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		178.350.757.416	80.325.821.928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(138.097.587.332)	(70.546.473.837)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.268.804.224)	(9.105.184.652)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.027.571.112)	(2.071.938.156)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(629.421.902)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.235.049.056	20.492.800.424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.648.113.304)	(10.475.919.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.085.691.402)	8.619.105.849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.735.182.636)	(309.240.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.312.843	2.979.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.727.869.793)	(306.260.316)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.737.000.000	33.806.935.616
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(41.812.000.000)	(34.822.468.616)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.925.000.000	(1.015.533.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.888.561.195)	7.297.312.533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.812.863.076	1.515.550.543
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.924.301.881	8.812.863.076

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

Tang Nguyễn Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

Tên công ty: Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Tên viết tắt: MIMECO.,JSC

Vốn điều lệ: 34.098.600.000 VND

(Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - P. Phan Chu Trinh - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh MIMECO Hà Nam;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí - Nhà máy cơ khí 2 MIMECO tại Vĩnh Phúc;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Nhà máy hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng và cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tồn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tồn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền			
Tiền mặt		4.985.557.885	8.585.029.160
Tiền gửi ngân hàng		938.743.996	227.833.916
Cộng		5.924.301.881	8.812.863.076
2. Phải thu của khách hàng		Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		13.904.145.442	8.498.091.266
Văn phòng Công ty		6.307.308.939	2.323.355.253
CN Nhà máy cơ khí 2		762.141.808	867.196.808
Chi nhánh MIMECO Hà Nam		6.223.608.120	5.304.553.530
CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang		611.086.575	2.985.675
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-
Cộng		13.904.145.442	8.498.091.266
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty		4.711.998.126	194.919.350
CN Nhà máy Cơ khí 2		80.000.000	80.000.000
CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang		188.950.000	32.829.750
Cộng		4.980.948.126	307.749.100
4. Phải thu khác		Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		7.436.257.421	-
Tạm ứng		3.897.053.344	-
Phải thu ngắn hạn khác		3.539.204.077	-
<i>Văn phòng Công ty</i>		<i>3.118.708.194</i>	<i>-</i>
<i>CN Nhà máy Cơ khí 2</i>		<i>15.413.865</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</i>		<i>15.014.400</i>	<i>-</i>
<i>CN mỏ Mangan MIMECO Tuyên Q</i>		<i>101.694.500</i>	<i>-</i>
<i>CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO</i>		<i>288.373.118</i>	<i>-</i>
b. Dài hạn		269.070.990	-
Ký quỹ ký cược dài hạn		269.070.990	-
Cộng		7.705.328.411	-
5. Hàng tồn kho		Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu		17.086.169.010	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

cho năm tài chính

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

kết thúc ngày 31/12/2017

Công cụ, dụng cụ	286.378.323	-	236.406.124	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.348.677.846	-	3.432.785.167	-
Thành phẩm	12.850.945.424	-	31.743.449.253	-
Hàng hóa	313.464.493	-	8.029.545.847	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	32.885.635.096	-	47.241.388.815	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

6. Tài sản khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.470.689.178	3.719.482.086
Chi phí trả trước ngắn hạn	250.848.595	174.540.081
Thuế GTGT được khấu trừ	3.219.840.583	3.544.942.005
b. Dài hạn	2.872.328.491	3.557.599.881
Chi phí trả trước dài hạn	2.872.328.491	3.288.528.891
Chi phí thuê mặt bằng tại Hà Nam	1.715.000.000	1.765.000.000
Sửa chữa nhà VP	571.171.468	811.975.818
Các khoản khác	586.157.023	711.553.073
Ký quỹ ký cược dài hạn	-	269.070.990
Cộng	6.343.017.669	7.277.081.967

7. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác mỏ than bùn	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	196.643.377	-	868.867.725	1.065.511.102
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	196.643.377	-	868.867.725	1.065.511.102
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	147.479.520	-	868.867.725	1.016.347.245
Khấu hao trong kỳ	49.163.857	-	-	49.163.857
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	196.643.377	-	868.867.725	1.065.511.102
Giá trị còn lại				
<i>Số dư đầu năm</i>	49.163.857	-	-	49.163.857
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	-	-

9. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xin cấp mỏ tại Minh Đức Tuyên Quang	218.181.818	-
Thăm dò mỏ Nà Pét	1.187.022.728	1.187.022.728
Nhà kho	63.053.919	-
Nhà luyên	1.059.000.000	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍĐịa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

XDCB nhà làm việc nhà máy HKS	1.130.000.000	-
Đường điện văn phòng	69.016.000	-
Hệ thống cấp thoát nước làm mát lò	262.000.000	-
Sân chứa liệu	93.868.400	-
Nền nhà gia công sản phẩm	226.125.300	-
Sân Nhà gia công sản phẩm	33.042.720	-
Cộng	4.341.310.885	1.187.022.728

10. Phải trả người bán**Số cuối năm****Số đầu năm**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	11.946.911.152	11.946.911.152	11.506.332.925	11.506.332.925
Văn phòng Công ty	1.263.176.804	1.263.176.804	4.463.234.202	4.463.234.202
CN Nhà máy Cơ khí 2	510.338.314	510.338.314	391.122.882	391.122.882
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	551.085.167	551.085.167	1.463.043.868	1.463.043.868
CN Mỏ Mangan MIMECO TQ	368.502.325	368.502.325	931.562.683	931.562.683
CN NM Hợp kim sắt MIMECO TQ	9.253.808.542	9.253.808.542	4.257.369.290	4.257.369.290
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	11.946.911.152	11.946.911.152	11.506.332.925	11.506.332.925

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**Số cuối năm****Số đầu năm**

Văn phòng Công ty	295.000.000	-
CN Nhà máy Cơ khí 2	65.000.000	65.000.000
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	326.147.003	601.100.074
Cộng	686.147.003	666.100.074

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	7.016.581.260	4.267.136.949	8.795.405.333	2.488.312.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp	724.099.963	2.029.894.219	629.421.902	2.124.572.280
Thuế thu nhập cá nhân	95.022.669	95.968.472	-	190.991.141
Thuế tài nguyên	3.552.941.920	-	-	3.552.941.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.289.914.304	375.055.797	212.133.747	1.452.836.354
Các loại thuế khác	2.137.324.445	946.305.817	517.627.154	2.566.003.108
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.902.885.570	-	-	2.902.885.570
Cộng	17.718.770.131	7.714.361.254	10.154.588.136	15.278.543.249

13. Phải trả người lao động**Số cuối năm****Số đầu năm**

Phải trả người lao động	2.064.394.394	2.231.648.955
Cộng	2.064.394.394	2.231.648.955

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí lãi vay phải trả	27.447.917	27.447.917	81.578.400	81.578.400
Cộng	27.447.917	54.895.834	81.578.400	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền cho thuê mặt bằng			65.000.000	74.090.908
Cộng			65.000.000	74.090.908
16. Phải trả ngắn hạn khác			Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Văn phòng Công ty</i>			<i>2.726.394.917</i>	<i>21.525.742.041</i>
Kinh phí công đoàn			159.525.603	182.826.944
Bảo hiểm xã hội			2.056.601.265	2.227.453.728
Phải trả về cổ phần hóa			70.100.000	70.100.000
PTT & PTTT (Đặt cọc NK bên Ấn Độ)			120.000.000	120.000.000
Trần Thị Liên An tạm cho vay			200.000.000	200.000.000
Tăng Nguyễn Ngọc cho Cty tạm vay			-	18.464.279.910
Tăng Minh Sơn cho Cty tạm vay			-	100.000.000
Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước			50.000.000	70.000.000
Các đối tượng khác			70.168.049	91.081.459
<i>CN Nhà máy Cơ khí 2</i>			<i>1.721.676.620</i>	<i>2.157.497.178</i>
Kinh phí công đoàn			14.479.200	3.606.600
Bảo hiểm xã hội			758.120.959	694.031.040
Các đối tượng khác			949.076.461	1.459.859.538
<i>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</i>			<i>40.787.214</i>	<i>35.882.548</i>
Kinh phí công đoàn			11.419.811	6.515.145
Các đối tượng khác (Vay cá nhân Trịnh Văn Sơn)			29.367.403	29.367.403
<i>CN Mô Mangan MIMECO Tuyên Quang</i>			<i>332.971.064</i>	<i>1.247.872.364</i>
Kinh phí công đoàn			6.254.280	6.254.280
Bảo hiểm xã hội			242.362.134	994.362.134
Các đối tượng khác			84.354.650	247.255.950
<i>CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang</i>			<i>2.151.409.412</i>	<i>2.820.469.573</i>
Kinh phí công đoàn			84.066.573	46.118.968
Bảo hiểm xã hội			-	37.672.766
Các đối tượng khác			2.067.342.839	2.736.677.839
Cộng			6.973.239.227	27.787.463.704
17. Vay và nợ thuê tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			20.890.000.000	18.965.000.000
a. Vay ngắn hạn ngân hàng			17.000.000.000	14.295.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)			-	4.880.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍĐịa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (2)	17.000.000.000	9.415.000.000
b. Vay ngắn hạn cá nhân (3)	3.890.000.000	4.670.000.000
Nguyễn Thị Diễm Hằng	60.000.000	-
Nguyễn Bích Nhân	110.000.000	110.000.000
Lê Thị Thu Hiền	-	100.000.000
Đào Thị Thanh Hương	930.000.000	930.000.000
Nguyễn Thị Lý	-	100.000.000
Nguyễn Thuý Hằng	-	100.000.000
Hoàng Thị Quỳnh Giang	300.000.000	300.000.000
Lương Quang Thanh	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Mai	545.000.000	545.000.000
Trần Thị Liên An	1.295.000.000	1.295.000.000
Phạm Thái Hạnh	-	25.000.000
Tăng Nguyên Ngọc	-	215.000.000
Hoàng Kim Liên	-	300.000.000
c. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Cộng	20.890.000.000	18.965.000.000

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 02>

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HĐTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HĐTCTS ngày 24/04/2014. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134826/HĐTDHM ngày 29/08/2016 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 5.500.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, đảm bảo bằng các tài sản thế chấp.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201600236 ngày 13/06/2016 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn cho vay: theo chu kỳ SXKD và khả năng trả nợ của bên vay nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, tài sản thế chấp là giá trị quyền SDD và toàn bộ giá trị máy móc TB, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201700211 ngày 13/06/2017 với hạn mức tín dụng 20.000.000.000VNĐ (bao gồm cả dư nợ vay tại HĐTD hạn mức số 1420-LAV-201600236 ngày 13/6/2016), phụ lục HĐTD số 01/2017 ngày 26/6/2017 và số 2498/PL-NHNoDDHN-TD ngày 05/12/2017, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn cho vay: theo chu kỳ SXKD và khả năng trả nợ của bên vay nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, tài sản thế chấp là giá trị quyền SDD và toàn bộ giá trị máy móc TB, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang, Hợp đồng thế chấp (sửa đổi lần 1) số công chứng 2897 quyền số 01TP/CC-SCC.HĐGD ngày 6/6/2017, hợp đồng thế chấp (sửa đổi lần 2) ngày 12.10.2017 số công chứng 5.630. Hợp đồng cầm cố 400.000CP của Ông Tăng Nguyễn Ngọc số 2497 ngày 05/12/2017 kèm theo BB xác định giá trị số lượng CP trên số 2496 ngày 05/12/2017.

(3) Vay ngắn hạn cá nhân theo các Hợp đồng vay ngắn hạn.

18. Vốn góp chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

18.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của TCT Khoáng sản	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.098.600.000	34.098.600.000
Cộng	34.098.600.000	34.098.600.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.5 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.409.860	3.409.860
Cổ phiếu phổ thông	3.409.860	3.409.860
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.409.860	3.409.860

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍĐịa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Cổ phiếu phổ thông	3.409.860	3.409.860
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	-	1.128.330.763
Cộng	-	1.128.330.763

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	166.153.466.837	71.691.033.666
Cộng	166.153.466.837	71.691.033.666

02. Các khoản giảm trừ doanh thu**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	166.153.466.837	71.691.033.666
Cộng	166.153.466.837	71.691.033.666

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	142.324.121.171	62.503.791.756
Cộng	142.324.121.171	62.503.791.756

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.312.843	2.896.091
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	101.193
Cộng	7.312.843	2.997.284

06. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.009.267.884	2.017.733.576
Chi phí tài chính khác	-	91.838.379
Cộng	2.009.267.884	2.109.571.955

07. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386.709.500	95.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.015.908	1.384.170.092
Chi phí bằng tiền khác	11.813.637	170.959.002
Cộng	1.663.539.045	1.650.129.094

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
 Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.572.731.287	1.342.830.143
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.465.022	149.430.346
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.538.736	200.170.126
Thuế phí và lệ phí	112.109.512	53.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.234.157.994	769.669.314
Cộng	3.130.002.551	2.515.099.929

09. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thuê VP, nhà ăn ca	276.306.535	908.449.675
Thu nhập khác	628.399.391	1.000.000
Cộng	904.705.926	909.449.675

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí liên quan đến việc cho thuê	-	-
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.107.290.979	1.854.459.127
Chi phí khác	968.562.886	500.902.977
Cộng	2.075.853.865	2.355.362.104

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	15.862.701.090	1.469.525.787
Các khoản điều chỉnh tăng:	6.118.456.340	1.854.459.127
- Chi phí không lý hợp lệ để tính thuế TNDN	2.220.244.839	1.854.459.127
- Quyết toán thuế năm 2016 giảm chuyển lỗ	3.898.211.501	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	11.831.686.337	-
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	11.831.686.337	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	10.149.471.093	3.323.984.914
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	2.029.894.219	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	2.029.894.219	-

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.270.933.621	17.225.446.058
Chi phí nhân công	8.447.378.549	7.158.903.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.703.330.641	5.201.120.742
Chi phí khác	45.497.375.433	40.676.636.172
Cộng	130.919.018.244	70.262.106.836

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. Những thông tin khác:**1. Công cụ tài chính:****1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.924.301.881	8.812.863.076
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	21.340.402.863	14.448.607.654
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	20.890.000.000	18.965.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	18.920.150.379	39.293.796.629
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.890.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	18.920.150.379	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Công nợ khác	27.447.917	-

1.4. Tài sản đảm bảo:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HĐTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HĐTCTS ngày 24/04/2014. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134826/HĐTDHM ngày 29/08/2016 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 5.500.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, đảm bảo bằng các tài sản thế chấp.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201600236 ngày 13/06/2016 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn cho vay: theo chu kỳ SXKD và khả năng trả nợ của bên vay nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, tài sản thế chấp là giá trị quyền SDD và toàn bộ giá trị máy móc TB, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang.

Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201700211 ngày 13/06/2017 với hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VNĐ (bao gồm cả dư nợ vay tại HĐTD hạn mức số 1420-LAV-201600236 ngày 13/6/2016), phụ lục HĐTD số 01/2017 ngày 26/6/2017 và số 2498/PL-NHNoDDHN-TD ngày 05/12/2017, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn cho vay: theo chu kỳ SXKD và khả năng trả nợ của bên vay nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, tài sản thế chấp là giá trị quyền SDD và toàn bộ giá trị máy móc TB, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang, Hợp đồng thế chấp (sửa đổi lần 1) số công chứng 2897 quyền số 01TP/CC-SCC.HĐGD ngày 6/6/2017, hợp đồng thế chấp (sửa đổi lần 2) ngày 12.10.2017 số công chứng 5.630. Hợp đồng cầm cố 400.000CP của Ông Tăng Nguyên Ngọc số 2497 ngày 05/12/2017 kèm theo BB xác định giá trị số lượng CP trên số 2496 ngày 05/12/2017.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD
Ông Tăng Minh Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Liên An	Thành viên HĐQT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

2.1 Giao dịch phát sinh	Quan hệ với Công ty	Năm nay	
Vay bên liên quan		770.000.000	
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tạm cho vay)	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	770.000.000	
Ông Tăng Minh Sơn (tạm cho vay)	Thành viên HĐQT	-	
Bà Trần Thị Liên An (tạm cho vay)	Thành viên HĐQT	-	
Trả tiền vay bên liên quan		19.549.279.910	
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	19.449.279.910	
Ông Tăng Minh Sơn (tiền vay)	Thành viên HĐQT	100.000.000	
2.2 Thu nhập của HĐQT và Ban TGD		705.614.137	
Lương thưởng và phụ cấp		705.614.137	
2.3 Công nợ với bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
* Các khoản phải thu		-	-
* Các khoản phải trả		1.495.000.000	20.274.279.910
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	CT HĐQT	-	18.679.279.910
Ông Tăng Minh Sơn (tiền vay)	TV HĐQT	-	100.000.000
Bà Trần Thị Liên An (tiền vay)	TV HĐQT	1.495.000.000	1.495.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (phân loại hoạt động trong nước và nước ngoài)

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản và luyện kim.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Chi phí bộ phận	Tổng cộng
Văn phòng Công ty	26.579.362.000	19.150.872.510	7.428.489.490
CN Nhà máy Cơ khí 2	1.463.827.227	1.767.253.409	(303.426.182)
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	136.859.069.610	115.743.615.809	21.115.453.801
CN NM Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang	1.251.208.000	4.601.686.577	(3.350.478.577)
CN Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	-	1.060.692.866	(1.060.692.866)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	166.153.466.837	142.324.121.171	23.829.345.666
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận			(4.793.541.596)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.035.804.070
Doanh thu hoạt động tài chính			7.312.843
Chi phí tài chính			(2.009.267.884)
Thu nhập khác			904.705.926
Chi phí khác			(2.075.853.865)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.029.894.219)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			13.832.806.871

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, tại Văn phòng Công ty đã bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng theo Quyết định số 8847/QĐ-CT-QLN ngày 08/03/2018 của Cục thuế Hà Nội về việc cưỡng chế hóa đơn bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng của Văn phòng Công ty với thời hạn 1 năm từ ngày 09 tháng 03 năm 2018 đến ngày 08 tháng 03 năm 2019. Sự kiện này có ảnh hưởng lớn tới hoạt động liên tục của Công ty.

6. Những thông tin khác

6.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.832.806.871	1.469.525.787
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	3.409.860	3.409.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.057	431

6.2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,60	72,10
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,40	27,90
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60,65	76,91
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39,35	23,09
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,65	1,30
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,18	0,94
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,10	0,11
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	9,55	2,05
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	8,33	2,05
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	16,56	1,42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	14,44	1,42

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6.3 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tăng Nguyễn Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CO KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

07. Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (thuyết minh mục V.07)

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	22.677.128.048	31.204.503.840	6.644.221.347	5.336.293.608	-	65.862.146.843
- Mua trong năm	-	348.636.363	-	-	-	348.636.363
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	22.677.128.048	31.553.140.203	6.644.221.347	5.336.293.608	-	66.210.783.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.437.732.469	23.872.353.617	6.199.939.263	1.311.512.046	-	41.821.537.395
- Khấu hao trong năm	1.295.479.896	2.867.536.290	218.315.464	280.817.810	-	4.662.149.460
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.733.212.365	26.739.889.907	6.418.254.727	1.592.329.856	-	46.483.686.855
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	12.239.395.579	7.332.150.223	444.282.084	4.024.781.562	-	24.040.609.448
- Tại ngày cuối năm	10.943.915.683	4.813.250.296	225.966.620	3.743.963.752	-	19.727.096.351

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đường Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay (Thuyết minh mục V.17)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	20.890.000.000	20.890.000.000	43.737.000.000	41.812.000.000	18.965.000.000	18.965.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.890.000.000	20.890.000.000	43.737.000.000	41.812.000.000	18.965.000.000	18.965.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	17.000.000.000	17.000.000.000	43.677.000.000	40.972.000.000	14.295.000.000	14.295.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	3.665.000.000	8.545.000.000	4.880.000.000	4.880.000.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội	17.000.000.000	17.000.000.000	40.012.000.000	32.427.000.000	9.415.000.000	9.415.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	3.890.000.000	3.890.000.000	60.000.000	840.000.000	4.670.000.000	4.670.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đường Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu (Thuyết minh mục V.18)

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300	1.128.330.763	-	(22.438.863.208)	22.399.570.855
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.469.525.787	1.469.525.787
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300	1.128.330.763	-	(20.969.337.421)	23.869.096.642
3. Số dư đầu năm nay	34.098.600.000	9.611.503.300	1.128.330.763	-	(20.969.337.421)	23.869.096.642
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	13.832.806.871	13.832.806.871
- Tăng khác	-	-	-	-	10.739.834.063	10.739.834.063
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trả cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	9.611.503.300	1.128.330.763	-	-	10.739.834.063
4. Số dư cuối năm	34.098.600.000	-	-	-	3.603.303.513	37.701.903.513

Theo Quyết định số 15/KSCK-HĐQT ngày 30/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Khoáng sản và Cơ khí về việc dùng thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển để xóa lỗ lũy kế số tiền: 10.739.834.063 đồng (trong đó thặng dư vốn cổ phần: 9.611.503.300 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 1.128.330.763 đồng).

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)